

019101036 Bùi Thị Thùy Dương

Điểm trắc nghiệm

10.00 / 10.00

Tổng điểm

10 / 10

KẾT QUẢ

ĐẠT

Làm bài lúc: 07:00 15/01/2022

Nộp bài lúc: 07:48 15/01/2022

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

32

33

34

35

36

37

38

39

40

41

42

43

44

45

46

47

48

49

50

Ghi chú

📝

Đáp án của bạn

- ✓

Câu 1

+ 0.2 điểm
- Crystal Report là:
- A.

☐

Phần mềm đóng gói ứng dụng.
- B.

☒

Phần mềm thiết kế báo cáo chuyên nghiệp được tích hợp trong các phiên bản của Visual Studio.
- C.

☐

Phần mềm hỗ trợ thiết kế các điều khiển cho ứng dụng.
- D.

☐

Phần mềm hỗ trợ kiểm tra lỗi cú pháp cho ứng dụng.

- ✓

Câu 2

+ 0.2 điểm

Sau khi viết mã lệnh cho ứng dụng, để kiểm tra lỗi thực hiện lệnh:

- A. ☒ Build \ Build Solution.
 - B. ☐ Build \ Build Project.
 - C. ☐ Build \ Build Windows.
 - D. ☐ Build \ Build App.
-

✓ **Câu 3** + 0.2 điểm

Hãy cho biết thuộc tính nào của DataGridView cho phép lấy dữ liệu nguồn:

- A. ☐ DataMember.
 - B. ☐ DataBindings.
 - C. ☐ DataControls.
 - D. ☒ DataSource.
-

✓ **Câu 4** + 0.2 điểm


Cho biết ý nghĩa của điều khiển Label:

- A. ☐ Dùng để nhập giá trị.
 - B. ☒ Dùng để hiển thị thông tin mang tính chất mô tả.
 - C. ☐ Dùng để hiển thị giá trị số.
 - D. ☐ Hiển thị những dữ liệu có Font chữ là Arial.
-

✓ **Câu 5** + 0.2 điểm

Hãy cho biết ý nghĩa của thuộc tính ValueMember của điều khiển ComboBox, ListBox là:

- A. ☐ Chỉ ra nguồn dữ liệu để lấy giá trị liệt kê chọn lựa.
- B. ☐ Cho biết tên cột trên nguồn dữ liệu liệt kê sẽ được hiển thị trên điều khiển.

- C.  Cho biết tên cột trên nguồn dữ liệu liệt kê sẽ được lấy giá trị để cập nhật vào nguồn dữ liệu khi chọn một dòng trên điều khiển.
- D. ☐ Giá trị của dòng được chọn ứng với cột có tên trùng với ValueMember.
-


✓ **Câu 6** (+ 0.2 điểm)

Điền từ thích hợp vào chỗ trống để giá trị hiển thị của combobox cbomasv là hoten và giá trị lưu trữ là Studentid

```
string sql="Select Studentid, FirstName + ' ' + Lastname as Hoten FROM STUDENT";  
DataTable dt=db.Execute(sql);  
cbomasv.DataSource=dt;  
cbomasv.  ="Hoten";  
cbomasv.  ="Studentid";
```


✓ **Câu 7** (+ 0.2 điểm)

Tổ hợp phím Ctrl + F5 có chức năng:

- A. ☐ Kiểm tra lỗi ứng dụng.
- B.  Thực thi ứng dụng.
- C. ☐ Hiển thị cửa sổ Toolbox.
- D. ☐ Thêm 1 Form mới.
-

✓ **Câu 8** (+ 0.2 điểm)

Hãy cho biết ý nghĩa của cửa sổ Solution Explorer:

- A. ☐ Hiển thị đường dẫn lưu dữ liệu.
- B. ☐ Hiển thị các điều khiển.
- C.  Cấu trúc của chương trình (Project) vừa tạo

- C. ☒ Cửa sổ của chương trình (Project) và tạo.
- D. ☐ Cửa sổ hiển thị mã lệnh.

✓ **Câu 9** + 0.2 điểm

Hãy cho biết các thuộc tính không phải thuộc tính phân nhóm trên Crystal Report là:



- A. ☐ SoHD
- B. ☐ TRIGIA
- C. ☒ NgHD
- D. ☒ HotenNV

✓ **Câu 10** + 0.2 điểm

Tổ hợp phím Ctrl + Shift + B có tác dụng:

- A. ☒ Kiểm tra lỗi chương trình.
- B. ☐ Không thực hiện chức năng nào cả.
- C. ☐ Hiển thị cửa sổ Solution Explorer.
- D. ☐ Thêm 1 Class mới.

✓ **Câu 11** + 0.2 điểm

Giá trị Connecting của thuộc tính State thuộc đối tượng Connection xác định:

- A. ☐ Đóng kết nối cơ sở dữ liệu.
- B. ☐ Mở kết nối cơ sở dữ liệu.

- C. ☒ Đang kết nối với nguồn dữ liệu.
- D. ☐ Ngắt kết nối cơ sở dữ liệu.

✓ Câu 12 + 0.2 điểm

Hãy chọn điều khiển không có trên hình minh họa sau:

Thêm chi tiết

Môn học Cost

Hủy đăng ký

Số Phiếu	ClassId	Cost

A. ☒ Datagridview

B. ☐ ...

- B. ☐ Listview
 - C. ☐ Textbox
 - D. ☐ Combobox
-

✓ **Câu 13** + 0.2 điểm

Hãy cho biết ý nghĩa của thuộc tính DataSource của điều khiển ComboBox, ListBox là:

- A. ☐ Cho biết tên cột trên nguồn dữ liệu liệt kê sẽ được hiển thị trên điều khiển.
 - B. ☐ Cho biết tên cột trên nguồn dữ liệu liệt kê sẽ được lấy giá trị để cập nhật vào nguồn dữ liệu khi chọn một dòng trên điều khiển.
 - C. ☐ Giá trị của dòng được chọn ứng với cột có tên trùng với ValueMember.
 - D. ☒ Chỉ ra nguồn dữ liệu để lấy giá trị liệt kê chọn lựa.
-

✓ **Câu 14** + 0.2 điểm

Giá trị TableDirect của thuộc tính CommandType thuộc đối tượng Command là:

- A. ☐ Mỗi DataTable chứa tập các đối tượng DataRow, DataColumn và Constraint cùng với tập các đối tượng DataRelation liên kết các bảng cha, con.
 - B. ☐ Là đơn vị cơ bản để nhận và định nghĩa giản đồ của DataTable, chứa thông tin cụ thể của từng cột trong DataTable bao gồm tên, kiểu dữ liệu và các thuộc tính khác.
Biểu diễn một dòng (mẫu tin) dữ liệu trong DataTable. DataRow cũng được dùng để
 - C. ☐ nhận, thêm, sửa đổi dữ liệu trong DataTable, có thể duyệt tuần tự tập các dòng của DataTable hoặc truy xuất một dòng xác định.
 - D. ☒ Tên của bảng, khi CommandType có giá trị này, CommandText là tên của một bảng. Khi Command thực hiện sẽ trả về đủ các dòng và các cột.
-

✓ **Câu 15** + 0.2 điểm

Cho biết ý nghĩa của điều khiển PictureBox:

- A. ☐ Hiển thị dữ liệu dạng danh sách.
 - B. ☐ Hiển thị dữ liệu số.
 - C. ☒ Hiển thị hình ảnh.
 - D. ☐ Hiển thị dữ liệu dạng lựa chọn.
-

✓ **Câu 16** (+ 0.2 điểm)

Thuộc tính State của đối tượng Connection xác định:

- A. ☒ Tình trạng kết nối của Connection.
 - B. ☐ Kết nối đang thực hiện một lệnh.
 - C. ☐ Đang kết nối với nguồn dữ liệu.
 - D. ☐ Đóng kết nối cơ sở dữ liệu.
-

✓ **Câu 17** (+ 0.2 điểm)

Thuộc tính nào cho biết điều khiển RadioButton đang được chọn?

- A. ☐ Select.
 - B. ☐ Check.
 - C. ☐ Visible.
 - D. ☒ Checked.
-

✓ **Câu 18** (+ 0.2 điểm)

Hãy cho biết ý nghĩa của thuộc tính GridLines của điều khiển ListView là:

- A. ☒ Có hiển thị đường kẻ dòng cột khi chế độ hiển thị của ListView là Details.
- B. ☐ Cho phép chọn cùng một lúc nhiều dòng dữ liệu.

- C. ☐ Thay đổi chế độ xem: LargeIcon, Details, SmallIcon, List Title.
- D. ☐ Trả về danh sách các dòng dữ liệu đang được chọn trên ListView.
-

✓ **Câu 19** (+ 0.2 điểm)

Cho biết ý nghĩa phương thức ExecuteScalar() của đối tượng Command là:

- A. ☐ Cập nhật dữ liệu vào cơ sở dữ liệu.
- B. ☐ Thực thi câu truy vấn select.
- C. ☒ Dùng để thực hiện các lệnh tính toán và trả về một dòng, một cột chứa kết quả của lệnh tính toán.
- D. ☐ Thực thi các câu truy vấn cập nhật dữ liệu.
-

✓ **Câu 20** (+ 0.2 điểm)

Managed Provider Component: bao gồm các đối tượng như DataAdapter, DataReader,... giữ nhiệm vụ làm việc trực tiếp với dữ liệu như: Database, file,...

- A. ☒ Đúng.
- B. ☐ Sai.
-

✓ **Câu 21** (+ 0.2 điểm)

Cho biết ý nghĩa của điều khiển Combobox, Listbox:

- A. ☐ Chọn nơi lưu hình ảnh.
- B. ☐ Hiển thị ngày tháng năm hiện hành.
- C. ☐ Hiển thị giá trị đang chọn trên Combobox.
- D. ☒ Chứa các dữ liệu cho phép người dùng lựa chọn.
-

✓ **Câu 22** (+ 0.2 điểm)

Lệnh nào thực thi phát biểu lệnh SQL và trả về giá trị đầu tiên của cột đầu tiên:

- A. ☐ ExcuteNonQuery.
- B. ☐ ExcuteQuery.

- C. ☒ ExcuteScalar.
- D. ☐ ExcuteSelect.

✓ **Câu 23** + 0.2 điểm

Đối tượng Formular Fields trong Crystal Report có ý nghĩa:

- A. ☐ Chứa một số trường dữ liệu đặc biệt như số trang, ngày in Report, số thứ tự, tổng số trang,...
- B. ☒ Chứa một số trường được xây dựng từ các công thức. Ví dụ: có thể xuất ra năm nếu đã có trường NgaySinh trong Database.
- C. ☐ Chứa các trường dữ liệu để tính toán tổng hợp. Ví dụ: tính số lượng dòng của mỗi nhóm, tính tổng lương nhân viên của mỗi nhóm hay toàn bộ,...
- D. ☐ Phần mềm hỗ trợ kiểm tra lỗi cú pháp cho ứng dụng.

✓ **Câu 24** + 0.2 điểm

Hãy chọn nội dung tương ứng phù hợp để ghép đôi:

Đáp án của bạn

- | | |
|------------------|--|
| A. Report Header | Tiêu đề, thường xuất hiện ở đầu Report, thường trình bày các phần như Logo, tiêu đề của Report. |
| B. Page Header | Tiêu đề của trang, xuất hiện đầu mỗi trang, có thể trình bày các phần như: tiêu đề các cột, số trang,... |
| C. GroupHeader | Xuất hiện đầu mỗi nhóm dữ liệu trong các Report khi cần thống kê, tính toán theo từng đối tượng |

toán theo từng đối tượng.

D. Report Footer

Chỉ xuất hiện ở vị trí cuối cùng Report, thường trình bày các phần như: ngày/tháng/năm, họ tên và người lập Report,...

✓ Câu 25 + 0.2 điểm

Cho đoạn code như sau:

```
void hienthi()
{
    twwphim.Nodes.Clear();
    DataTable dt = db.Execute("Select MaTheLoai, TenTheLoai From THELOAI");
    for (int i = 0; i < dt.Rows.Count; i++)
    {
        TreeNode node = new TreeNode();
        node.Text = dt.Rows[i][1].ToString();
        node.Tag = dt.Rows[i][0].ToString();
        twwphim.Nodes.Add( node );
    }
}
```

Hãy điền từ thích hợp để thêm node vừa tạo vào điều khiển twwphim.

✓ **Câu 26** + 0.2 điểm

Các bước tạo Report được thực hiện theo thứ tự như sau:

- Tạo mẫu Report, thiết lập nguồn dữ liệu cho các Report, tạo thống kê, thiết kế
- A. ☐ Report sử dụng công cụ Crystal Report, hiển thị dữ liệu Report bằng Crystal Report Viewer.
- B. ☐ Tạo nhóm cho báo cáo, thiết lập nguồn dữ liệu cho các Report, thiết kế Report sử dụng công cụ Crystal Report, hiển thị dữ liệu Report bằng Crystal Report Viewer.
- C. ☐ Tạo nhóm cho báo cáo, thiết lập nguồn dữ liệu cho các Report, thiết kế Report sử dụng công cụ Crystal Report, thống kê dữ liệu.
- D. ☒ Tạo mẫu Report, thiết lập nguồn dữ liệu cho các Report, thiết kế Report sử dụng công cụ Crystal Report, hiển thị dữ liệu Report bằng Crystal Report Viewer.
-

✓ **Câu 27** + 0.2 điểm

Hãy cho biết ý nghĩa của đối tượng Constraint là:

- A. ☐ Định nghĩa các câu lệnh sql trong cơ sở dữ liệu.
- B. ☐ Dữ liệu của Field hoặc các Field của bảng cha trong quan hệ phải là duy nhất.
- C. ☐ Có thể dùng phương thức HasVersion của DataRow để kiểm tra sự hiện diện của một phiên bản trong dòng hiện hành.
- D. ☒ Định nghĩa các luật bắt buộc phải tuân thủ để đảm bảo tính toàn vẹn của dữ liệu.
-

✓ **Câu 28** + 0.2 điểm

Hãy cho biết ý nghĩa của số Team Explorer:

- A. ☒ Hiển thị đường dẫn nơi lưu trữ 1 số chương trình (Project) đã tạo hoặc mở gần nhất.

- B. ☐ Hiển thị nơi lưu hình ảnh.
 - C. ☐ Hiển thị cửa sổ mã lệnh.
 - D. ☐ Hiển thị danh sách lỗi.
-

✓ **Câu 29** (+ 0.2 điểm)

Hãy cho biết ý nghĩa của đối tượng Content Component là:

- A. ☒ Các đối tượng dữ liệu dùng để kết nối dữ liệu cần xử lý. Trong ADO.NET, dữ liệu được lưu trữ bởi DataSet có nhiều bảng (Table) và các mối quan hệ (Relationship). Các đối tượng chính giúp tạo nên Content Component gồm: DataSet, DataTable, DataView, DataRow, DataColumn, DataRelation.
 - B. ☐ Là đối tượng kết nối giữa DataSet và CSDL, bao gồm hai đối tượng Connection và Command để truyền dữ liệu cho DataSet cũng như cập nhật dữ liệu từ DataSet đến CSDL chính.
 - C. ☐ Là thành phần có thể kế thừa được. Người lập trình có thể kế thừa các đối tượng của ADO.NET để xây dựng các đối tượng mới tốt hơn và phù hợp với nhu cầu phát triển ứng dụng.
 - D. ☐ Visual Studio .NET với thành phần thiết kế giúp người lập trình tạo ra các DataSet nhanh chóng với nội dung rõ ràng hơn.
-

✓ **Câu 30** (+ 0.2 điểm)

Hãy cho biết ý nghĩa của đối tượng DataTable:

- A. ☐ Là đối tượng chính trong ADO.NET. DataSet cung cấp mô hình dữ liệu trong bộ nhớ.
 - B. ☐ Cho phép trao đổi trên phạm vi rộng (Internet).
 - C. ☐ Trao đổi thông tin giữa các tầng của một ứng dụng được thiết kế theo mô hình kiến trúc đa tầng.
 - D. ☒ Mỗi DataTable chứa tập các đối tượng DataRow, DataColumn và Constraint cùng với tập các đối tượng DataRelation liên kết các bảng cha, con.
-

✓ **Câu 31** (+ 0.2 điểm)

System.Data.SqlClient gồm 4 đối tượng chính là:

- A. ☒ ODBCConnection, ODBCCommand, ODBCDataReader, ODBCDataAdapter sử dụng trong

- A. ☐ kết nối với MS Access.
- B. ☐ ODBCConnection, ODBCCommand, ODBCDataReader, ODBCDataAdapter sử dụng trong kết nối với MS Access.
- C. ☒ SqlConnection, SqlCommand, SqlDataReader, SqlDataAdapter sử dụng trong kết nối với SQL Server.
- D. ☐ OracleConnection, OracleCommand, OracleDataReader, OracleDataAdapter sử dụng trong kết nối với MS Oracle.
-

✓ **Câu 32** (+ 0.2 điểm)

Để thực hiện kết nối cơ sở dữ liệu với Sql Server, sử dụng lệnh:

- A. ☐ using System.Data.OLEDB.
- B. ☐ using System.Data.Oracle.
- C. ☒ using System.Data.SqlClient;.
- D. ☐ using System.Data.
-

✓ **Câu 33** (+ 0.2 điểm)

Cho đoạn code như sau:

Database db;

```
db = new Database(@"THIENTRANG-PC\THIENTRANG", "Baitap1");
string sql = "Select H.SOHD, NgHD, N.HOTen as HOTENNV, K.HOTEN as HOTENKH, " +
    "C.MaSP, TenSP, SL, S.TRIGIA FROM HOADON H, NHANVIEN N, KHACHHANG K, CTHD C,
SANPHAM S " + "WHERE H.MaNV = N.MaNV and H.MAKH = K.MaKH and C.SoHD = H.SoHD and C.MaSP
= S.MaSP and H.SoHD =" + sohd;
DataTable dt = db.Execute(sql);
CrysHOADON cry = new CrysHOADON();
cry.SetDataSource(dt);
crystalReportViewer1. ReportSource = cry;
```

Hãy điền từ thích hợp để gán cry là dữ liệu nguồn của crystalReportViewer1.

✓ **Câu 34** (+ 0.2 điểm)

Các đối tượng trong thanh Toolbox là của Crystal Report là:

- A. ☒ Text Object, Line Object, Box Object.
 - B. ☐ TextBox, Combobox, ListBox.
 - C. ☐ Text Object, Line Object, ListBox Object.
 - D. ☐ Text Object, Line Object, ComboBox Object.
-

✓ **Câu 35** (+ 0.2 điểm)

Giá trị Close của thuộc tính State thuộc đối tượng Connection xác định:

- A. ☐ Kết nối đang thực hiện một lệnh.
 - B. ☐ Đang kết nối với nguồn dữ liệu.
 - C. ☐ Tình trạng kết nối của Connection.
 - D. ☒ Đóng kết nối cơ sở dữ liệu.
-

✓ **Câu 36** (+ 0.2 điểm)

Cho đoạn code như sau:

```
void hienthi()
{
    twvphim.Nodes.Clear();
    DataTable dt = db.Execute("Select MaTheLoai, TenTheLoai From THELOAI");
    for (int i = 0; i < dt.Rows.Count; i++)
    {
        TreeNode node = new TreeNode();
        node.Text = dt.Rows[i][1].ToString();
        node.Tag = dt.Rows[i][0].ToString();
        twvphim.Nodes.Add (node);
    }
}
```

Hãy điền từ thích hợp để thêm node vừa tạo vào điều khiển twvphim.

✓ **Câu 37** + 0.2 điểm

Giá trị Executing của thuộc tính State thuộc đối tượng Connection xác định:

- A. ☐ Đóng kết nối cơ sở dữ liệu.
 - B. ☐ Mở kết nối cơ sở dữ liệu.
 - C. ☒ Kết nối đang thực hiện một lệnh.
 - D. ☐ Ngắt kết nối cơ sở dữ liệu.
-

✓ **Câu 38** + 0.2 điểm

Các thành phần của Report là:

- A. ☐ Report Header, Page Report, Detail, Report Footer, Page Footer, GroupHeader, GroupFooter.
 - B. ☐ Page Header, Page Report, Detail, Report Footer, Page Footer, GroupHeader, GroupFooter.
 - C. ☐ Page ReportHeader, Page Header, Detail, Report Footer, Page Footer, GroupHeader, GroupFooter.
 - D. ☒ Report Header, Page Header, Detail, Report Footer, Page Footer, GroupHeader, GroupFooter.
-

✓ **Câu 39** + 0.2 điểm

Hãy cho biết ý nghĩa của thuộc tính ImageList của điều khiển TreeView là:

- A. ☐ Danh sách hình ảnh có trong Project.
 - B. ☐ Cho phép hiển thị hình ảnh trên TreeView.
 - C. ☐ Trả về danh sách các hình ảnh.
 - D. ☒ Danh sách hình hiển thị trên Image List.
-

✓ **Câu 40** (+ 0.2 điểm)

ADO.NET xác định hai loại ràng buộc là:

- A. ☒ Ràng buộc duy nhất (Unique Constraint): đảm bảo tính duy nhất về giá trị của một cột trong bảng.
 - B. ☐ Các thao tác dữ liệu khác trên nguồn dữ liệu đều không thể thao tác được đến khi DataReader đóng lại bằng lệnh Close().
 - C. ☒ Ràng buộc phụ thuộc tồn tại (ForeignKey Constraint): chỉ ra mối quan hệ ràng buộc giữa bảng cha và con.
 - D. ☐ Dùng để thực hiện các lệnh tính toán và trả về một dòng, một cột chứa kết quả của lệnh tính toán.
-

✓ **Câu 41** (+ 0.2 điểm)

Hãy cho biết ý nghĩa của thuộc tính InsertCommand của đối tượng DataAdapter là:

- A. ☒ Cho phép thêm dữ liệu vào bảng trong nguồn dữ liệu.
 - B. ☐ Cho phép xóa dữ liệu trên bảng trong nguồn dữ liệu.
 - C. ☐ Cho phép sửa dữ liệu trên bảng trong nguồn dữ liệu.
 - D. ☐ Cho phép lấy dữ liệu từ nguồn dữ liệu.
-

✓ **Câu 42** (+ 0.2 điểm)

Cho biết ý nghĩa phương thức ExecuteNonQuery() của đối tượng Command là:

- A. ☐ Dùng để thực hiện các lệnh tính toán và trả về một dòng, một cột chứa kết quả của lệnh tính toán.

Các thao tác dữ liệu khác trên nguồn dữ liệu đều không thể thao tác được đến khi:

- B. ☐ Các thao tác dữ liệu khác trên nguồn dữ liệu đều không thể thao tác được đến khi DataReader đóng lại bằng lệnh Close().
- C. ☐ Là quan hệ giữa các bảng trong DataSet, thể hiện quan hệ giữa các dòng dữ liệu trong hai bảng, có thể duyệt quan hệ giữa các bảng trong DataTable.
- D. ☒ Dùng để thực hiện các lệnh cập nhật dữ liệu.
-

✓ **Câu 43** (+ 0.2 điểm)

Hãy cho biết ý nghĩa của điều khiển Groupbox:

- A. ☐ Hiển thị hình ảnh.
- B. ☐ Hiển thị ngày tháng năm.
- C. ☒ Dùng để chứa 1 nhóm các điều khiển cùng tính chất.
- D. ☐ Nhập dữ liệu.
-

✓ **Câu 44** (+ 0.2 điểm)

Khi sử dụng SqlConnection thì thành phần Data Source xác định:

- A. ☐ Dữ liệu trong DataSet được tổ chức thành một hoặc nhiều DataTable.
- B. ☒ Tên máy nơi cài đặt SQL Server có nguồn dữ liệu muốn kết nối.
- C. ☐ Các thao tác dữ liệu khác trên nguồn dữ liệu đều không thể thao tác được đến khi DataReader đóng lại bằng lệnh Close().
- D. ☐ Tên tình trạng kết nối của Connection.
-

✓ **Câu 45** (+ 0.2 điểm)

Đối tượng Special Fields trong Crystal Report có ý nghĩa:

- A. ☒ Chứa một số trường dữ liệu đặc biệt như số trang, ngày in Report, số thứ tự, tổng số trang,...

- B. ☐ Chứa một số trường được xây dựng từ các công thức. Ví dụ: có thể xuất ra năm nếu đã có trường NgaySinh trong Database.
- C. ☐ Chứa các trường dữ liệu trong các bảng hoặc Stored Procedures.
- D. ☐ Phần mềm hỗ trợ thiết kế các điều khiển cho ứng dụng.
-

✓ **Câu 46** (+ 0.2 điểm)

Thuộc tính CommandText của đối tượng Command:

- A. ☐ Cho phép sửa dữ liệu trên bảng trong nguồn dữ liệu.
- B. ☐ Cho phép thêm dữ liệu vào bảng trong nguồn dữ liệu.
- C. ☒ Lệnh SQL hoặc tên Stored Procedure thực hiện trên nguồn dữ liệu.
- D. ☐ Cho phép lấy dữ liệu từ nguồn dữ liệu.
-

✓ **Câu 47** (+ 0.2 điểm)

Các đối tượng của ADO.NET là:

- A. ☐ DataTable, DataSet, ImageList,...
- B. ☐ DataTable, DataSet, CheckedListbox,...
- C. ☐ DataTable, DataSet, Listbox,...
- D. ☒ DataTable, DataSet, Connection,...
-

✓ **Câu 48** (+ 0.2 điểm)

Khi sử dụng SqlConnection thì thành phần Initial Catalog xác định:

- A. ☐ Kết nối đang thực hiện một lệnh.
- B. ☐ Đang kết nối với nguồn dữ liệu.

- C. ☐ Đóng kết nối cơ sở dữ liệu.
- D. ☒ Tên cơ sở dữ liệu muốn kết nối.
-

✓ **Câu 49** + 0.2 điểm

Cho đoạn code như sau. Để hiển thị tổng số phiếu trên label tổng, hãy điền số thích hợp:

```
string sql1 = "Select count(SoPhieu) FROM PHIEUTHUTIEU P, STUDENT S " +  
"where P.StudentID = s.StudentID and Lastname like '" + matimkiem + "%'";  
DataTable dt1 = db.Execute(sql1);  
lbltong.Text = "Tổng số phiếu: " + dt1.Rows[ 0 ][ 0 ].ToString();
```

✓ **Câu 50** + 0.2 điểm

Để biên dịch chương trình, thực hiện:

- A. ☐ View \ Build Solution.
- B. ☒ Build \ Build Solution.
- C. ☐ Insert \ Build Solution.
- D. ☐ Format \ Build Solution.
-